

TÓM TẮT TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG, THỦY VĂN, HẢI VĂN THÁNG I NĂM 1993

Ở các tỉnh miền Bắc, thời tiết rất ẩm kéo dài suốt nửa đầu của tháng. Sau đợt không khí lạnh ngày 14, thời tiết đã chuyển rét đột ngột. Tất cả các nơi thuộc Miền Bắc, nhiệt độ trung bình ngày liên tục dưới 15°C ; vùng đồng bằng trung du Bắc Bộ có nhiều ngày nhiệt độ trung bình ngày xấp xỉ 10°C . Mực nước các sông trên phạm vi cả nước đều ở mức thấp.

I - TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG

1. Hiện tượng thời tiết đặc biệt

Trong tháng có một đợt không khí lạnh mạnh ảnh hưởng trực tiếp đến các tỉnh thuộc Bắc Bộ và Trung Bộ vào ngày 14. Nhiệt độ sau 24 giờ giảm từ 10 đến 13°C ; gió đông bắc trên đất liền cấp 4, cấp 5; ngoài khơi cấp 6, cấp 7.

Sau đợt không khí lạnh này còn có một số ngày có không khí lạnh tăng cường như ngày 18 và 27 nên các tỉnh Miền Bắc tình hình rét đậm, rét hại đã kéo dài vào nửa cuối tháng; một số nơi thuộc vùng núi cao Bắc Bộ đã có băng, băng giá, sương muối xuất hiện.

2. Tình hình nhiệt độ

Hầu hết các nơi trên phạm vi cả nước có nhiệt độ trung bình tháng xấp xỉ giá trị TBNN (trung bình nhiều năm); một vài nơi thuộc vùng núi Bắc Bộ và Trung Bộ thấp hơn TBNN từ 1 đến $1,7^{\circ}\text{C}$.

Nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối $-0,3^{\circ}\text{C}$ xảy ra ngày 17 tại Sa Pa (Lào Cai).

Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối $34,9^{\circ}\text{C}$ xảy ra ngày 15 tại Đông Phú (Sông Bé).

3. Tình hình mưa

Ở hầu hết các nơi trên phạm vi cả nước có lượng mưa tháng thấp hơn TBNN.

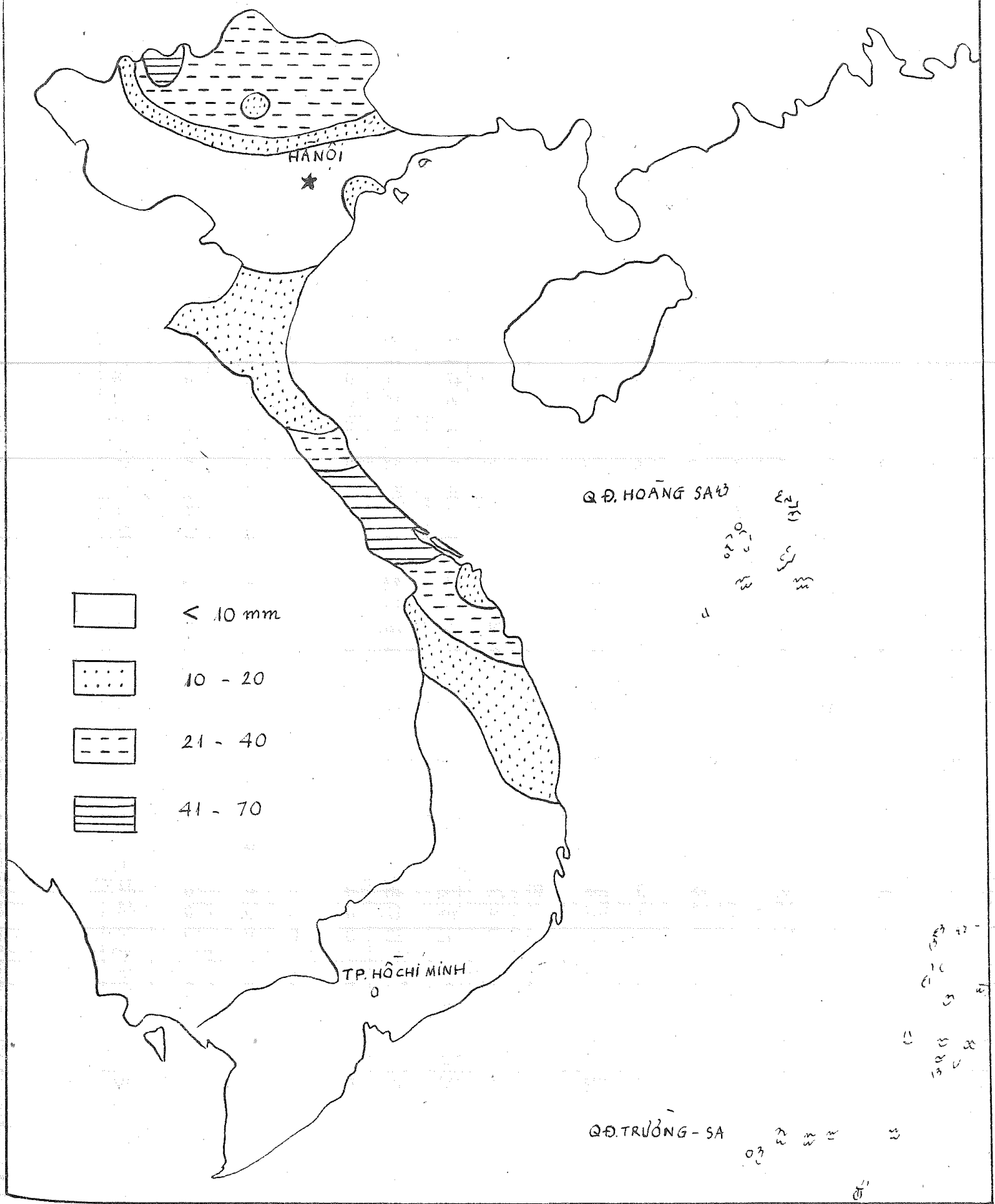
ĐẶC TRƯNG MỘT SỐ YẾU TỐ KHÍ TƯỢNG

Số thứ tự	TÊN TRẠM	NHỊỆT ĐỘ (°C)								ĐỘ ẨM(%)		
		Trung bình	Chuẩn sai	Cao nhất			Thấp nhất			Trung bình	Thấp nhất	Ngày
				Trung bình	Tuyệt đối	Ngày	Trung bình	Tuyệt đối	Ngày			
1	Lai Châu	15,9	- 1,3	20,6	27,0	5	13,4	7,6	30	82	48	29
2	Điện Biên	15,3	- 0,4	21,3	28,3	15	11,9	5,0	31	82	39	28
3	Sơn La											
4	Sa Pa	7,1	- 1,4	10,0	18,8	5	5,1	-0,3	17	91	45	5
5	Lao Cai	15,4	- 0,6	18,5	26,5	4	14,0	4,7	31	88	22	28
6	Yên Bái	15,4	+0,1	18,8	26,6	4	13,4	6,2	31	85	33	28
7	Hà Giang	15,3	- 0,1	17,5	25,5	10	13,1	5,1	31	81	33	31
8	Tuyên Quang	16,0	+0,5	19,3	27,5	4	7,5	5,2	31	75	31	28
9	Lạng Sơn	11,6	- 1,7	15,9	25,0	3	8,4	1,1	30	80	16	31
10	Cao Bằng	12,8	- 1,2	16,9	25,2	10	10,3	2,6	30	77	24	30
11	Thái Nguyên	15,5	0,0	18,9	26,5	4	13,0	6,1	31	74	16	31
12	Bắc Giang	15,6	- 0,3	19,1	26,0	3	12,9	6,4	30	75	28	28
13	Phú Thọ	15,9	+0,2	19,0	26,5	4	13,2	6,6	31	79	26	31
14	Hòa Bình	16,3	+0,2	20,2	29,8	4	14,0	6,6	30	80	33	31
15	Hà Nội (Láng)	16,2	- 0,2	19,7	27,6	3	14,1	8,0	20	74	29	30
16	Tiên Yên											
17	Hồng Gai	15,6	- 0,2	18,7	24,9	4	13,1	7,2	30	75	22	29
18	Phù Liễn	15,4	- 0,9	19,1	26,2	9	13,5	7,7	16	82	33	30
19	Thái Bình	15,8	- 0,3	18,8	26,0	10	13,8	7,8	20	84	40	29
20	Nam Định	15,9	- 0,8	18,8	26,2	9	13,6	7,7	20	79	28	29
21	Thanh Hóa	16,5	- 0,5	19,3	26,0	4	14,7	8,8	23	82	37	29
22	Vinh	16,8	- 0,8	20,0	26,6	6	14,7	7,4	31	88	41	29
23	Đồng Hới	18,0	- 1,0	21,0	26,5	14	15,7	10,2	30	84	43	29
24	Huế	18,9	- 1,1	22,4	27,8	3	16,2	10,2	30	89	52	29
25	Đà Nẵng	20,8	- 0,5	24,5	28,7	13	18,4	10,5	30	81	49	29
26	Quảng Ngãi	21,1	- 0,6	25,2	29,4	14	18,6	12,4	30	86	53	29
27	Quy Nhơn	23,0	0,0	26,5	29,7	11	21,0	16,6	30	77	55	29
28	Po Lay Cu	18,5	- 0,5	25,7	29,0	15	13,3	6,2	30	74	34	10
29	Buôn Mê Thuột	21,1	0,0	27,5	31,1	15	18,0	12,1	30	76	42	29
30	Đà Lạt											
31	Nha Trang	23,8	0,0	26,8	29,0	9	21,5	18,2	30	78	60	29
32	Phan Thiết	24,9	+0,2	29,4	31,5	9	21,4	16,6	30	73	53	29
33	Vũng Tàu	25,4	- 0,2	29,4	31,4	8	22,9	18,1	29	75	50	29
34	Tây Ninh											
35	TP.Hồ Chí Minh	26,0	+0,2	31,9	34,4	6	21,7	15,1	30	x	x	x
36	Tiền Giang	25,2	+0,2	29,9	31,8	3	21,9	17,0	29	79	47	1
37	Cần Thơ	25,4	+0,1	29,6	31,0	8	22,7	18,4	31	x	47	21
38	Sóc Trăng	25,0	- 0,1	30,2	32,1	14	21,8	18,1	30	79	49	3
39	Rạch Giá	25,3	- 0,7	29,8	31,9	5	22,1	17,1	31	79	33	7
40	Cà Mau	25,4	+0,3	30,9	32,8	3	22,2	18,0	31	79	37	8

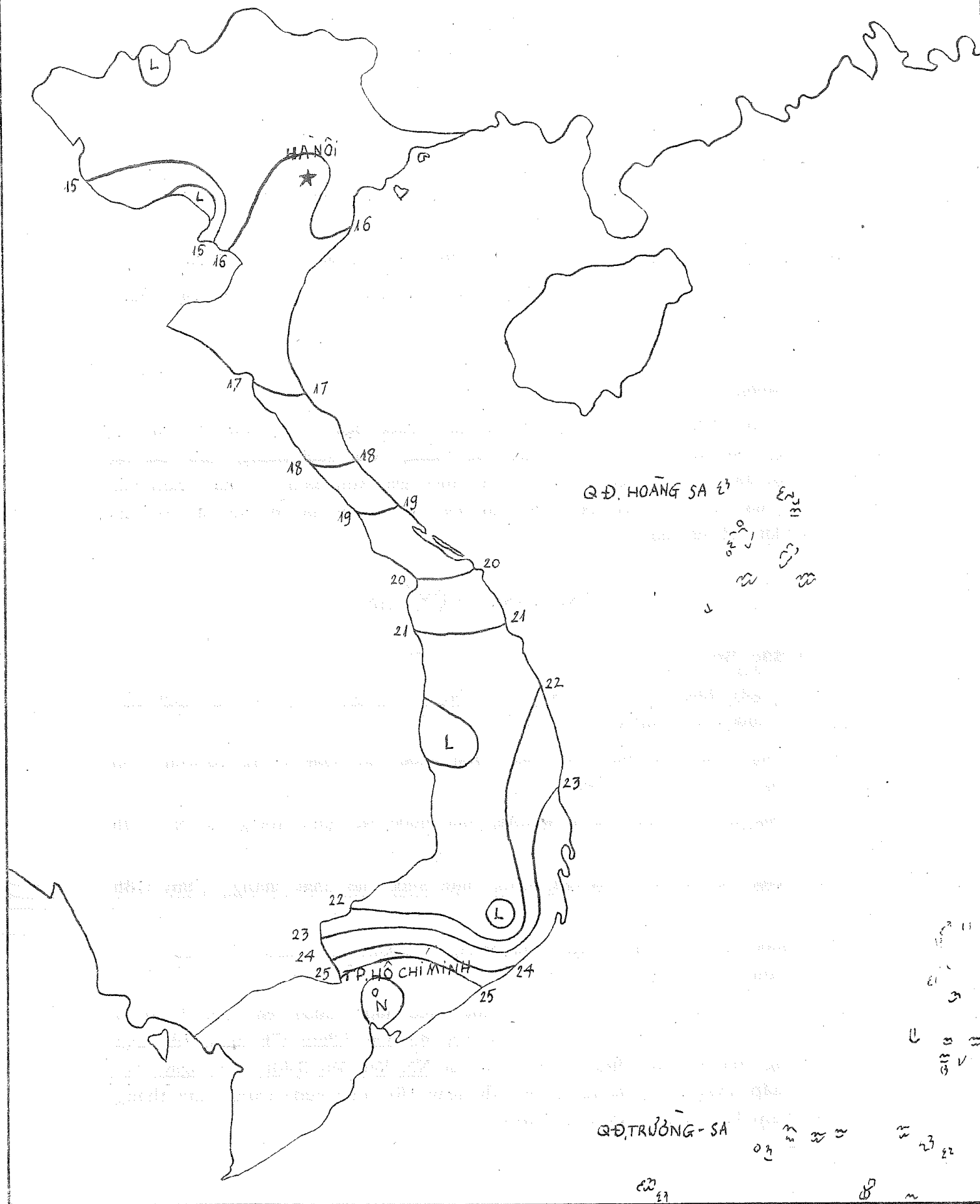
CHÚ THÍCH: Ghi theo công điện khí hậu hàng tháng

CỦA CÁC TRẠM THÁNG I NĂM 1993

LƯỢNG MƯA (mm)							LƯỢNG BÓCHỒI(mm)			GIÓ NẮNG		SỐ NGÀY				Số thứ tự
Tổng số	Chuẩn sai	Cao nhất	Ngày	Số ngày liên tục		Số ngày có mưa	Tổng số	Cao nhất	Ngày	Tổng số	Chuẩn sai	Gió tây khô nóng		Đông	Mưa phùn	
				Có mưa dài nhất	Không mưa dài nhất							Nhẹ	Mạnh			
8	- 16	5	14	2	11	6	84	5	16	101	- 30	0	0	1	0	1
3	- 16	2	26	1	21	2	66	4	15	137	- 23	0	0	0	0	2
x	x	40	14	13	12	14	38	8	5	98	- 18	0	0	1	11	3
44	+23	26	14	4	6	9	42	3	5	56	- 24	0	0	2	0	4
23	- 9	4	15	5	8	14	52	5	31	41	- 16	0	0	x	9	5
34	0	27	14	3	5	10	60	4	15	49	- 10	0	0	0	10	6
16	- 5	7	11	2	8	9	83	4	21	47	- 21	0	0	0	0	7
14	- 10	8	14	4	8	8	75	5	27	66	- 15	0	0	0	4	8
28	+12	20	14	2	7	9	73	6	27	61	- 2	0	0	0	0	9
23	+ 1	7	14	4	8	11	76	5	28	55	- 18	0	0	0	0	10
7	- 13	2	7	2	7	8	85	5	27	63	- 20	0	0	0	0	11
22	- 10	9	14	5	8	9	68	5	31	61	- 8	0	0	2	0	12
5	- 10	4	15	2	14	4	68	4	2	x	x	0	0	0	0	13
3	- 16	2	15	3	16	5	83	5	28	85	- 39	0	0	0	0	14
5	- 16	4	15	2	15	3	86	6	27	82	- 12	0	0	0	0	15
16	- 9	10	14	2	13	4	61	5	29	98	+15	0	0	0	2	16
2	- 26	1	14	2	16	4	86	6	29	95	+16	0	0	0	0	17
4	- 24	3	14	2	11	5	68	4	27	92	+14	0	0	0	0	18
20	- 5	20	7	5	8	8	79	7	27	118	+32	0	0	0	2	19
11	- 41	5	15	7	11	9	54	4	27	122	+50	0	0	0	0	20
43	- 19	30	15	2	13	4	83	8	29	116	+24	0	0	0	0	21
60	-101	20	15	8	12	15	43	3	30	120	+22	0	0	0	0	22
10	- 86	6	2	2	9	6	78	6	29	160	+25	0	0	0	0	23
20	-111	10	1	2	7	9	62	4	27	122	- 3	0	0	0	0	24
11	- 54	10	16	2	14	5	100	6	30	139	- 34	0	0	0	0	25
-	- 1	-	-	0	31	0	115	5	28	262	+ 6	0	0	0	0	26
-	- 4	-	-	0	31	0	177	7	28	283	+37	0	0	0	0	27
3	- 44	1	16	2	15	3	168	10	29	166	- 18	0	0	0	0	28
0	- 1	-	-	1	27	1	168	7	29	268	- 12	0	0	0	0	29
11	+ 9	11	28	1	27	1	x	6	7	242	- 22	0	0	0	0	30
-	- 14	-	-	0	31	0	x	x	x	x	x	0	0	0	x	31
2	- 3	2	28	1	27	1	132	8	7	240	- 30	0	0	0	0	32
3	+19	2	28	1	14	3	102	5	1	225	- 32	0	0	0	0	33
0	- 8	-	-	0	31	0	109	6	17	246	+1	0	0	0	0	34
7	- 4	7	25	1	24	2	94	4	8	252	+19	0	0	0	0	35
5	- 11	5	14	1	17	1	121	6	8	254	+17	0	0	0	0	36
																37
																38
																39
																40



Hình 1. Bản đồ lượng mưa tháng I năm 1993



Hình 2. Bản đồ nhiệt độ trung bình tháng I năm 1993

Nơi có lượng mưa tháng cao nhất là Kỳ Anh (Hà Tĩnh): 107mm và cũng là nơi có lượng mưa ngày lớn nhất: 50mm/ngày 16.

Một vài nơi thuộc Nam Bộ, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ không mưa.

4. Số giờ nắng

Hầu hết các nơi thuộc vùng núi và trung du Bắc Bộ có số giờ nắng thấp hơn TBNN, còn các nơi khác cao hơn.

Nơi có số giờ nắng cao nhất là Buôn Mê Thuột (Đắk Lắk): 283 giờ.

Nơi có số giờ nắng thấp nhất là thị xã Yên Bái và Định Hóa (Bắc Thái): 41 giờ.

Ảnh hưởng của thời tiết đến mùa màng

Ở các tỉnh Miền Bắc, những trà mạ gieo trước ngày 5-XII-1992 bị già ống do tác động của thời tiết ẩm vào nửa đầu tháng. Nửa cuối tháng, thời tiết rét đậm, rét hại đã làm cho mạ và lúa đã cấy được giá, kìm hãm sự phát triển quá nhanh của mạ, song do rét đậm kéo dài nên nhiều nơi đã có mạ và lúa mới cấy trước đợt rét bị chết.

II- TÌNH HÌNH THỦY VĂN

1. Ở Bắc Bộ

Những ngày đầu tháng, mực nước các sông ở xu thế xuống, những ngày giữa tháng, mực nước các sông có nhích lên.

Trên sông Thao tại trạm Yên Bái, mực nước cao nhất tháng 26,48m (19h ngày 17) ứng với lưu lượng $744\text{m}^3/\text{s}$.

Trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang, mực nước cao nhất tháng 16,93m (19h ngày 16).

Trên sông Đà tại trạm Quỳnh Nhai, mực nước cao nhất tháng 1,79m (13h ngày 17).

Mực nước hồ Hòa Bình ngày đầu tháng 114,99m (12h ngày 1), ngày cuối tháng 112,14m (12h ngày 31).

Trên sông Hồng tại Hà Nội, có 2 đợt, mực nước nhích lên. Đợt 1 do lũ của sông Thao và sông Lô, mực nước Hà Nội lên đến 3,36m (7h ngày 19). Đợt 2 do xả tăng của hồ Hòa Bình, mực nước Hà Nội lên đến 3,40m (7h ngày 24). Mực nước thấp nhất trong tháng 3,01m (7h ngày 16), mực nước trung bình tháng là 3,15m, thấp hơn mức TBNN là 0,05m.

Trên sông Thái Bình tại Phả Lại, mực nước chịu ảnh hưởng thủy triều, mực nước cao nhất tháng 0,90m (7h ngày 8), mực nước thấp nhất tháng 0,40m (19h ngày 4).

2. Ở Trung Bộ

Mực nước các sông ở mức thấp và bình thường. Mực nước các trạm vùng cửa sông chịu ảnh hưởng thủy triều.

3. Ở Nam Bộ

Mực nước sông Tiền, sông Hậu ít biến đổi. Mực nước sông Tiền tại trạm Tân Châu ngày đầu tháng: 1,44m (2h ngày 1) ngày gần cuối tháng xuống mức 1,42m (9h ngày 23).

Trên sông Hậu tại trạm Châu Đốc, ngày đầu tháng ở mức: 1,28m (2h ngày 1) ngày gần cuối tháng nhích lên đến 1,29m (9h ngày 24)

III - TÌNH HÌNH HẢI VÂN

1. Gió và sóng

- Vùng biển phía Bắc: hướng gió chủ yếu là Bắc và Đông Bắc; ven bờ tốc độ gió trung bình 5 - 6m/s (cấp 4). Ngoài khơi gió mạnh nhất 16 - 18m/s (cấp 7, cấp 8). Hướng sóng chủ yếu là Bắc và Đông Bắc, ven bờ độ cao sóng trung bình 0,5 - 0,75m (cấp II); ngoài khơi sóng cao nhất 3 - 3,5m (cấp V).

- Vùng biển phía Nam: hướng gió chủ yếu là Bắc và Đông Bắc, ven bờ tốc độ gió trung bình 3 - 5m/s (cấp 3). Ngoài khơi Vũng Tàu - Côn Đảo - Trường Sa gió mạnh nhất 16 - 18m/s (cấp 7, cấp 8). Hướng sóng chủ yếu là Bắc và Đông Bắc, ven bờ độ cao sóng trung bình 0,5 - 0,75m (cấp II). Ngoài khơi Vũng Tàu - Côn Đảo - Trường Sa sóng cao nhất 3,5 - 4,0m (cấp V).

2. Nhiệt độ nước biển

- Vùng biển phía Bắc: nhiệt độ nước biển tầng mặt trung bình 21,0 - 22,0°C, cao nhất 23,0 - 24,0°C, thấp nhất 19,0 - 20,0°C.

- Vùng biển phía Nam: nhiệt độ nước biển tầng mặt trung bình 26,0 - 27,0°C, cao nhất 28,0 - 29,0°C, thấp nhất 24,0 - 25,0°C.

3. Độ mặn nước biển

- Vùng biển phía Bắc: độ mặn nước biển tầng mặt trung bình 27 - 29‰, cao nhất 30 - 31‰, thấp nhất 25 - 26‰.

- Vùng biển phía Nam: độ mặn nước biển tầng mặt trung bình 31 - 32‰, cao nhất 33 - 34‰, thấp nhất 29 - 30‰.

XUẤT BẢN CHUYÊN KHẢO "ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ SỬ DỤNG NƯỚC CỦA CHXHCN VIỆT NAM"

Trong khuôn khổ Chương trình tham gia với UNESCO, Ủy ban quốc gia Việt Nam về Chương trình Thủy văn Quốc tế (UBQGVNCTTVQT) đã hoàn thành và xuất bản chuyên khảo "Đánh giá tài nguyên nước và sử dụng nước của CHXHCN Việt Nam". Bản tiếng Việt của chuyên khảo bao gồm 218 trang khổ 19 27, 34 bảng và 11 hình vẽ, bản đồ. Bản tiếng Anh là tóm tắt của bản tiếng Việt gồm 58 trang và 3 bản đồ. Chuyên khảo là công trình tập thể của nhiều tác giả do Giáo sư Nguyễn Việt Phổ, Chủ tịch UBQGVNCTTVQT làm chủ biên với sự tham gia của các GSTS.Vũ Ngọc Kỳ, GSTS. Nguyễn Ân Niên, PGSPTS.Hoàng Niêm, GSPTS.Ngô Đình Tuấn, PTS.Võ Công Nghiệp, GSPTS.Nguyễn Thượng Hùng, KS Đỗ Đình Khôi, KS.Lê Văn Sanh. Nội dung của chuyên khảo đề cập đến các vấn đề về Khí tượng, Thủy văn, Thủy lợi và Địa chất. Mục đích của chuyên khảo nhằm đáp ứng các yêu cầu trong lập kế hoạch phát triển và quản lý tài nguyên nước của Việt Nam, bảo vệ có hiệu quả các tài nguyên nước và các hệ sinh thái nước, góp phần phát triển kinh tế xã hội lâu bền.

Mọi chi tiết xin liên hệ với ông Lê Văn Sanh, UBQGVNCTTVQT, số 4 Đặng Thái Thân Hà Nội.

(Tiếp theo trang 32)

VỀ CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA...

b) Kết quả

- Những kết quả sinh thái thể hiện ở sự thay đổi tình trạng trồng qua trình sinh thái, đa dạng sinh học và các tài nguyên tái tạo được;

- Những kết quả kinh tế xã hội thể hiện trong sự thay đổi các điều kiện kinh tế xã hội.

Các chỉ tiêu tiến bộ và khung thời gian thực thi chiến lược phải được định riêng cho mỗi vấn đề.

KẾT LUẬN

Như vậy, việc nghiên cứu soạn thảo một chiến lược phát triển lâu bền là rất cần thiết cho mỗi khu vực và cả quốc gia. Soạn thảo chiến lược là một vấn đề phức tạp, đòi hỏi phải có sự tham gia của mọi tổ chức chính phủ phi chính phủ, các nhóm quyền lợi, các cộng đồng và của toàn dân, đồng thời, phải tuân thủ những trình tự, nguyên tắc và nội dung nhất định, tùy thuộc vào đối tượng của chiến lược. Đây là những vấn đề rất cần được tổ chức trao đổi, thảo luận rộng rãi ở nước ta trong quá trình soạn thảo một chiến lược tài nguyên, môi trường vì cuộc sống lâu bền của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo của CHXHCN Việt Nam tại Hội nghị LHQ về môi trường và phát triển tại Bra-xin VI-1992. UBKHNN, 1992.

2. IUCN, UNEP, WWP. Caring for the earth. A strategy for sustainable living. Switzerland, 1991.